



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

jo

tu

ell

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ella

allò

nosaltres

các bạn

họ

cái gì

vosaltres

ells

què

ai

ở đâu

tại sao

qui

on

per què

làm sao

com

cái nào

quin

lúc nào

quan

sau đó

llavors

nếu

si

thật sự

realment

nhưng

però

bởi vì

perquè

không

no

này

això

Tôi cần cái này

Necessito això

Cái này giá bao nhiêu?

Quant val, això?

đó
vật

allò

tất cả

tot

hoặc

o

và

i

biết

saber
sé, sabut

Tôi biết

Ho sé

Tôi không biết

No ho sé

nghĩ

pensar
penso, pensat

đến

venir
vinc, vingut

đặt

posar
poso, posat

lấy

agafar
agafo, agafat

tìm

trobar
trobo, trobat

nghe

escoltar
escolto, escoltat

làm việc

treballar
treballo, treballat

nói chuyện

parlar
parlo, parlat

cho

donar
dono, donat

thích

agradar
agrado, agradat

giúp đỡ

ajudar
ajudo, ajudat

yêu

estimar
estimo, estimat

gọi

trucar
truco, trucat

chờ đợi

esperar
espero, esperat

Tôi thích bạn

M'agrades

Tôi không thích cái này

No m'agrada això

Bạn có yêu tôi không?

M'estimes?

Tôi yêu bạn

0

1

T'estimo

zero

un

2

3

4

dos

tres

quatre

5

6

7

cinc

sis

set

8

9

10

vuit

nou

deu

11

onze

12

dotze

13

tretze

14

catorze

15

quinze

16

setze

17

disset

18

divuit

19

dinou

20

vint

mới

nou
nova, nous, noves

cũ

vell
vella, vells, velles

ít

pocs
poques

nhiều

molts
moltes

bao nhiêu?
đại cương

quant?

bao nhiêu?
số

quants?

sai

incorrecte
incorrecta, incorrectes, incorrectes

chính xác

correcte
correcta, correctes, correctes

xấu

dolent
dolenta, dolents, dolentes

tốt

bo
bona, bons, bones

hạnh phúc

feliç
feliç, feliços, felices

ngắn

curt
curta, curts, curtes

dài

llarg
llarga, llargs, llargues

nhỏ

petit
petita, petits, petites

lớn
to

gran
gran, grans, grans

đó
địa điểm

allà

đây

aquí

phải

dreta

trái

esquerra

xinh đẹp

bonic
bonica, bonics, boniques

trẻ

jove
jove, joves, joves

già

vell
vella, vells, velles

xin chào

hola

hẹn gặp lại

fins ara

được

d'acord

bảo trọng nhé

cuida't

đừng lo

no et preocupis

tất nhiên

és clar

chúc ngày tốt lành

bon dia

chào

ei

bái bai

adéu

tạm biệt

adéu

xin làm phiền

disculpeu-me

xin lỗi

ho sento

cảm ơn bạn

gràcies

làm ơn

si us plau

Tôi muốn cái này

vull això

bây giờ

ara

buổi chiều

F
tarda
tardes

buổi sáng
9:00-11:00

M
matí
matins

ban đêm

F
nit
nits

buổi sáng
6:00-9:00

M
matí
matins

buổi tối

M
vespre
vespres

buổi trưa

M
migdia
migdies

nửa đêm

F
mitjanit
mitjanits

giờ

F
hora
hores

phút

M
minut
minuts

giây

M
segon
segons

ngày

M
dia
dies

tuần

F
setmana
setmanes

tháng

M
mes
mesos

năm

M
curs
cursos

thời gian

M
temps
temps

ngày tháng

F
data
dates

ngày hôm kia

abans d'ahir

hôm qua

ahir

hôm nay

avui

ngày mai

demà

ngày kia

demà passat

thứ hai
ngày

M
dilluns
dilluns

thứ ba
ngày

M
dimarts
dimarts

thứ tư
ngày

M
dimecres
dimecres

thứ năm

M
dijous
dijous

thứ sáu

M
divendres
divendres

thứ bảy

M
dissabte
dissabtes

chủ nhật

M
diumenge
diumenges

Ngày mai là thứ bảy

Demà és dissabte

cuộc đời

F
vida
vides

đàn bà

F
dona
dones

đàn ông

M
home
homes

tình yêu

M
amor
amors

bạn trai

M
nuvi
nuvis

bạn gái

F
núvia
núvies

bạn
đanh từ

M
amic
amics

hôn
danh từ

M
petó
petons

tình dục

M
sexe
sexes

trẻ em

M
nen
nens

em bé

M
bebè
bebès

con gái
đại cương

F
noia
noies

con trai
đại cương

M
noi
nois

mẹ

F
mare
mares

ba

M
pare
pares

má
mẹ

F
mare
mares

cha

M
pare
pares

cha mẹ

M
pares
pares

con trai
gia đình

M
fill
fills

con gái
gia đình

F
filla
filles

em gái

F
germana petita
germanes petites

em trai

M
germà petit
germans petits

chị gái

F
germana gran
germanes grans

anh trai

M
germà gran
germans grans

đúng

mantenir
mantinc, mantingut

ngồi

seure
sec, segut

nằm xuống

estirar-se
estiro, estirat

đóng

tancar
tanco, tancat

mở
cửa

obrir
obro, obert

thua

perdre
perdo, perdut

thắng

guanyar
guanyo, guanyat

chết

morir
moro, mort

sống
động từ

viure
visc, viscut

bật

encendre
encenc, encès

tắt

apagar
apago, apagat

giết

matar
mato, matat

làm bị thương

ferir
fereixo, ferit

chạm

tocar
toco, tocat

xem

mirar
miro, mirat

uống

beure
bec, begut

ăn

menjar
menjo, menjat

đi bộ

caminar
camino, caminat

gặp

conèixer
conec, conegut

đặt cược

apostar
aposto, apostat

hôn
động từ

petonejar
petonejo, petonejat

đi theo

seguir
segueixo, seguit

cưới

casar
caso, casat

trả lời

respondre
responc, respost

hỏi

preguntar
pregunto, preguntat

câu hỏi

F
pregunta
preguntes

công ty

F
empresa
empreses

kinh doanh

M
negocis
negocis

việc làm

M
treball
treballs

tiền

M
diners
diners

điện thoại

M
telèfon
telèfons

văn phòng

F
oficina
oficines

bác sĩ

M
metge
metges

bệnh viện

M
hospital
hospitals

y tá

F
infermera
infermeres

cảnh sát
người

M
policia
policies

tổng thống

M
president
presidents

màu trắng

blanc
blancs

màu đen

negre
negres

màu đỏ

vermell
vermells

màu xanh da trời

blau
blaus

màu xanh lá cây

verd
verds

màu vàng

groc
grocs

chậm

lent
lenta, lents, lentes

nhANH

ràpid
ràpida, ràpids, ràpides

vui vẻ

divertit
divertida, divertits, divertides

không công bằng

injust
injusta, injusts, injustes

công bằng

just
justa, justs, justes

khó

difícil
difícil, difícils, difícils

dễ

fàcil
fàcil, fàcils, fàcils

Cái này khó

Això és difícil

giàu

ric
rica, rics, riques

nghèo

pobre
pobra, pobres, pobres

khỏe

fort
forta, forts, fortes

yếu

feble
feble, febles, febles

an toàn

segur
segura, segurs, segures

mệt mỏi

cansat
cansada, cansats, cansades

tự hào

orgullós
orgullosa, orgullosos, orgulloses

no bụng

ple
plena, plens, plenes

bệnh

malalt
malalta, malalts, malaltes

khỏe mạnh

saludable
saludable, saludables, saludables

tức giận

enfadat
enfadada, enfadats, enfadades

thấp
đại cương

baix
baixa, baixos, baixes

cao
đại cương

alt
alta, alts, altes

thẳng

recte
recta, rectes, rectes

mỗi / mọi

cada

luôn luôn

sempre

thực ra

en realitat

lần nữa

una altra vegada

đã

ja

ít hơn

menys

phần lớn

la majoria

nhiều hơn

més

Tôi muốn nhiều hơn

Vull més

không có

cap

rất

molt

động vật

M
animal
animals

con lợn

M
porc
porcs

con bò

F
vaca
vaques

con ngựa

M
cavall
cavalls

con chó

M
gos
gossos

con cừu

F
ovella
ovelles

con khỉ

M
mico
micos

con mèo

M
gat
gats

con gấu

M
os
ossos

con gà

M
pollastre
pollastres

con vịt

M
ànec
ànecs

con bướm

F
papallona
papallones

con ong

F
abella
abelles

con cá

M
peix
peixos

con nhện

F
aranya
aranyes

con rắn

F
serp
serps

ở ngoài

fora

ở trong

dins

xa

lluny

gần

a prop

bên dưới

sota

bên trên

damunt

bên cạnh

al costat

phía trước

davant

phía sau

darrere

ngọt

dolç
dolça, dolços, dolces

chua

àcid
àcida, àcids, àcides

lạ

estrany
estranya, estranys, estranyes

mềm

suau
suau, suaus, suaus

cứng

dur
dura, durs, dures

đáng yêu

bonic
bonica, bonics, boniques

ngu ngốc

estúpid
estúpida, estúpid, estúpides

điên khùng

boig
boija, boigs, boiges

bận rộn

ocupat
ocupada, ocupats, ocupades

cao
người

alt
alta, alts, altes

thấp
người

baix
baixa, baixos, baixes

lo lắng

preocupat
preocupada, preocupats,
preocupades

ngạc nhiên

sorprès
sorpresa, sorpresos, sorpreses

ngẫu

guai
guai, guais, guais

cư xử tốt

educat

educada, educats, educades

ác độc

malvat

malvada, malvats, malvades

khéo léo

intel·ligent

intel·ligent, intel·ligents, intel·ligents

lạnh

fred

freda, freds, fredes

nóng

calent

calenta, calents, calentes

đầu

M

cap

caps

mũi

M

nas

nassos

tóc

M

cabell

cabells

miệng

F

boca

boques

tai

F

orella

orelles

mắt

M

ull

ulls

bàn tay

F

mà

mans

bàn chân

M
peu
peus

tim

M
cor
cors

não

M
cervell
cervells

kéo

tirar
tiro, tirat

đẩy

empènyer
empenyo, empès

ấn

prémer
premo, premut

đánh

colpejar
colpejo, colpejat

bắt

agafar
agafo, agafat

chiến đấu

lluitar
lluito, lluitat

ném

llançar
llanço, llançat

chạy
động từ

córrer
corro, corregut

đọc

llegir
llegeixo, llegit

viết

escriure
escric, escrit

sửa chữa

arreglar
arreglo, arreglat

đếm

contar
conto, contat

cắt

tallar
tallo, tallat

bán

vendre
venc, venut

mua

comprar
compro, comprat

trả

pagar
pago, pagat

học

estudiar
estudio, estudiat

mơ

somiar
somio, somiat

ngủ

dormir
dormo, dormit

chơi

jugar
jugo, jugat

ăn mừng

celebrar
celebro, celebrat

nghỉ ngơi

descansar
descanso, descansat

thưởng thức

gaudir
gaudeixo, gaudit

dọn dẹp

netejar
netejo, netejat

trường học

F
escola
escoles

nhà ở

F
casa
cases

cửa

F
porta
portes

chồng

M
marit
marits

vợ

F
esposa
esposes

đám cưới

M
casament
casaments

người

F
persona
persones

xe hơi

M
cotxe
cotxes

nhà

F
casa
cases

thành phố

F
ciutat
ciutats

số

M
número
números

21

vint-i-u

22

vint-i-dos

26

vint-i-sis

30

trenta

31

trenta-u

33

trenta-tres

37

trenta-set

40

quaranta

41

quaranta-u

44

quaranta-quatre

48

quaranta-vuit

50

cinquanta

51

cinquanta-u

55

cinquanta-cinc

59

cinquanta-nou

60

seixanta

61

seixanta u

62

seixanta-dos

66

seixanta-sis

70

setanta

71

setanta-u

73

setanta-tres

77

setanta-set

80

vuitanta

81

vuitanta-u

84

vuitanta-quatre

88

vuitanta-vuit

90

noranta

91

noranta-u

95

noranta-cinc

99

noranta-nou

100

cent

1000

mil

10.000

deu mil

100.000

cent mil

1.000.000

un milió

con chó của tôi

el meu gos

con mèo của bạn

el teu gat

váy của cô ấy

el seu vestit

xe của anh ấy

el seu cotxe

quả bóng của nó

la seva bola

nhà của chúng tôi

casa nostra

đội của bạn

el vostre equip

công ty của họ

la seva empresa

mọi người

tothom

cùng nhau

junts

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

altre

és indiferent

salut

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

relaxa't

estic d'acord

benvingut

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

no et preocupis

gira a la dreta

gira a l'esquerra

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

segueixi dret

vine amb mi

M
ou
ous

phô mai

M
formatge
formatges

sữa

F
llet
llets

cá

M
peix
peixos

thịt

F
carn
carns

rau

F
verdura
verdures

trái cây

F
fruita
fruites

xương
món ăn

M
os
ossos

dầu

M
oli
olis

bánh mì

M
pa
pans

đường
món ăn

M
sucre
sucres

sô cô la

F
xocolata
xocolates

kẹo

M
caramel
caramels

bánh bông lan

M
pastís
pastissos

đồ uống

F
beguda
begudes

nước

F
aigua
aigües

nước soda

M
refresc
refrescos

cà phê

M
café
cafès

trà

M
te
tes

bia

F
cervesa
cerveses

rượu nho

M
vi
vins

sa lát

F
amanida
amanides

súp

F
sopa
sopes

món tráng miệng

F
postres
postres

bữa ăn sáng

M
esmorzar
esmorzars

bữa trưa

M
dinar
dinars

bữa tối

M
sopar
sopars

pizza

F
pizza
pizzas

xe buýt

M
autobús
autobusos

xe lửa

M
tren
trens

ga xe lửa

F
estació de tren
estacions de tren

trạm dừng xe buýt

F
parada d'autobús
parades d'autobús

máy bay

M
avió
avions

tàu

M
vaixell
vaixells

xe tải

M
camió
camions

xe đạp

F
bicicleta
bicicletes

xe mô tô

F
motocicleta
motocicletes

xe taxi

M
taxi
taxis

đèn giao thông

M
semàfor
semàfors

bãi đậu xe

M
aparcament
aparcaments

đường
xe hơi

F
carretera
carreteres

quần áo

F
roba
robes

giày dép

F
sabata
sabates

áo choàng

M
abric
abrics

áo len

M
suèter
suèters

áo sơ mi

F
camisa
camises

áo khoác

F
jaqueta
jaquetes

áo phộc

M
vestit
vestits

quần dài

M
pantalons
pantalons

đầm

M
vestit
vestits

áo phông

F
samarreta
samarretes

bít tất

M
mitjó
mitjons

áo ngực

M
sostenidor
sostenidors

quần lót

M
calçotets
calçotets

kính

F
ulleres
ulleres

túi xách

F
bossa de mà
bosses de mà

ví tiền

M
moneder
moneders

ví

F
cartera
carteres

nhẫn

M
anell
anells

mũ

M
barret
barrets

đồng hồ đeo tay

M
rellotge
rellotges

túi

F
butxaca
butxaques

Bạn tên gì?

Com et dius?

Tên của tôi là David

El meu nom és David

Tôi 22 tuổi

Tinc 22 anys

Bạn có khỏe không?

Com estàs?

Bạn có ổn không?

Estàs bé?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

On és el lavabo?

Tôi nhớ bạn

Et trobo a faltar

mùa xuân

F
primavera
primaveres

mùa hè

M
estiu
estius

mùa thu

F
tardor
tardors

mùa đông

M
hivern
hiverns

tháng một

M
gener
geners

tháng hai

M
febrer
febrers

tháng ba

M
març
marços

tháng tư

M
abril
abrils

tháng năm

M
maig
maigs

tháng sáu

M
juny
junys

tháng bảy

M
juliol
juliols

tháng tám

M
agost
agosts

tháng chín

M
setembre
setembres

tháng mười

M
octubre
octubres

tháng mười một

M
novembre
novembres

tháng mười hai

M
desembre
desembres

mua sắm

F
compra
compres

hóa đơn

F
factura
factures

chợ

M
mercat
mercats

siêu thị

M
supermercat
supermercats

tòa nhà

M
edifici
edificis

căn hộ

M
apartament
apartaments

trường đại học

F
universitat
universitats

nông trại

F
granja
granges

nhà thờ

F
església
esglésies

nhà hàng

M
restaurant
restaurants

quán bar

M
bar
bars

phòng thể dục

M
gimnàs
gimnasos

công viên

M
parc
parcs

nhà vệ sinh
đại cương

M
lavabo
lavabos

bản đồ

M
mapa
mapes

xe cứu thương

F
ambulància
ambulàncies

cảnh sát
đại cương

F
polícia
policies

súng

F
pistola
pistoles

lính cứu hỏa
đại cương

M
bomber
bombers

quốc gia

M
país
països

ngoại ô

M
suburbi
suburbis

ngôi làng

M
poble
pobles

sức khỏe

F
salut
saluts

dược phẩm

F
medicina
medicines

tai nạn

M
accident
accidents

bệnh nhân

M
pacient
patients

phẫu thuật

F
cirurgia
cirurgies

viên thuốc

F
píndola
píndoles

sốt

F
febre
febres

cảm lạnh

M
refredat
refredats

vết thương

F
ferida
ferides

cuộc hẹn

F
cita prèvia
cites prèvies

ho

F
tos
tos

cổ

M
coll
colls

mông

M
cul
culs

vai

F
espatlla
espatlles

đầu gối

M
genoll
genolls

chân

F
cama
cames

tay

M
braç
braços

bụng

M
ventre
ventres

ngực

M
pit
pits

lưng

F
esquena
esquenes

răng

F
dent
dents

lưỡi

F
llengua
llengües

môi

M
llavi
llavis

ngón tay

M
dit
dits

ngón chân

M
dit del peu
dits del peu

dạ dày

M
estómac
estòmacs

phổi

M
pulmó
pulmons

gan

M
fetge
fetges

dây thần kinh

M
nervi
nervis

thận

M
ronyó
ronyons

ruột

M
intestí
intestins

màu sắc

M
color
colors

màu cam

taronja
taronges

màu xám

gris
grisos

màu nâu

marró
marrons

màu hồng

rosa
roses

nhàm chán

avorrit
avorrida, avorrits, avorrides

nặng

pesat
pesada, pesats, pesades

nhẹ

lleuger
lleugera, lleugers, lleugeres

cô đơn

solitari
solitària, solitaris, solitàries

đói bụng

famolenc
famolenca, famolencs, famolenques

khát nước

assedegat
assedegada, assedegats, assedegades

buồn

trist
trista, trists, tristes

đốc

abrupte
abrupta, abruptes, abruptes

bằng phẳng

pla
plana, plans, planes

tròn

rodó
rodona, rodons, rodones

vuông

quadrat
quadrada, quadrats, quadrades

hẹp

estret
estreta, estrets, estretes

rộng

ampli
àmplia, amplis, àmplies

sâu

profund
profunda, profunds, profundes

nông

poc profund
poc profunda, poc profunds, poc profundes

lớn
rất

enorme
enorme, enormes, enormes

bắc

nord

đông

est

nam

sud

tây

oest

bẩn

brut
bruta, bruts, brutes

sạch sẽ

net
neta, nets, netes

đầy

ple
plena, plens, plenes

trống rỗng

buit
buida, buits, buides

đắt

car
cara, cars, cares

rẻ

barat
barata, barats, barates

tối

fosc

fosca, foscs, fosques

sáng

clar

clara, clars, clares

quyến rũ

atractiu

atractiva, atractius, atractives

lười biếng

mandrós

mandrosa, mandrosos, mandroses

dũng cảm

valent

valenta, valents, valentes

hào phóng

generós

generosa, generosos, generoses

đẹp trai

bell

bella, bells, belles

xấu xí

lletig

lletja, lletjos, lletges

ngớ ngẩn

ximple

ximple, ximples, ximples

thân thiện

amable

amable, amables, amables

tội lỗi

culpable

culpable, culpables, culpables

mù

cec

cega, cecs, cegues

say

borratxo
borratxa, borratxos, borratxes

ướt

mullat
mullada, mullats, mullades

khô

sec
seca, secs, seques

ấm áp

càlid
càlida, càlids, càlides

ồn ào

fort
forta, forts, fortes

yên tĩnh

tranquil
tranquil·la, tranquils, tranquil·les

im lặng

silenciós
silenciosa, silenciosos, silencioses

nhà bếp

F
cuina
cuines

phòng tắm

M
bany
banys

phòng khách

F
sala d'estar
sales d'estar

phòng ngủ

M
dormitori
dormitoris

vườn

M
jardí
jardins

gara

M
garatge
garatges

tường

F
paret
parets

tầng hầm

M
soterrani
soterranis

nhà vệ sinh
nhà ở

M
lavabo
lavabos

cầu thang

F
escales
escales

mái nhà

M
sostre
sostres

cửa sổ
tòa nhà

F
finestra
finestres

dao

M
ganivet
ganivets

tách

F
tassa
tasses

ly

M
vidre
vidres

đĩa

M
plat
plats

cốc

F
tassa
tasses

thùng rác

M
cubell d'escombraries
cubells d'escombraries

tô

M
bol
bols

bộ tivi

M
televisor
televisors

bàn
văn phòng

M
escriptori
escriptoris

giường

M
llit
llits

gương

M
mirall
miralls

vòi hoa sen

F
dutxa
dutxes

ghế sofa

M
sofà
sofàs

ảnh

F
imatge
imatges

đồng hồ

M
rellotge
rellotges

bàn
nhà

F
taula
taules

ghế
nhà

F
cadira
cadires

hồ bơi
vườn

F
piscina
piscines

chuông

M
timbre
timbres

hàng xóm

M
veí
veíns

thất bại

fallar
fallo, fallat

chọn

escollir
escullo, escollit

bắn

disparar
disparo, disparat

bình chọn

votar
voto, votat

rơi xuống

caure
caic, caigut

bảo vệ

defensar
defenso, defensat

tấn công

atacar
ataco, atacat

trộm

robar
robo, robat

đốt

cremar
cremo, cremat

cứu

rescatar
rescato, rescatat

hút thuốc

fumar
fumo, fumat

bay

volar
volo, volat

mang theo

portar
porto, portat

khắc nhổ

escopir
escupo, escopit

đá
động từ

donar puntades
dono puntades, donat puntades

cắn

mossegar
mossego, mossegat

thở

respirar
respiro, respirat

ngửi

olorar
oloro, olorat

khóc

plorar
ploro, plorat

hát

cantar
canto, cantat

cười mỉm

somriure
somric, somrigut

cười

riure
ric, rigut

lớn lên

crèixer
creixo, crescut

co lại

encongir
encongeixo, encongit

tranh luận

discutir
discuteixo, discutit

đe dọa

ameaçar
ameaço, ameaçat

chia sẻ

compartir
comparteixo, compartit

cho ăn

alimentar
alimento, alimentat

trốn

amagar
amago, amagat

cảnh báo

avisar
aviso, avisat

bơi

nedar
nedo, nedat

nhảy

saltar
salto, saltat

lăn

rodar
rodo, rodat

nâng

aixecar
aixeco, aixecat

đào

cavar
cavo, cavat

sao chép

copiar
copio, copiat

giao hàng

entregar
entrego, entregat

tìm kiếm

buscar
busco, buscat

luyện tập

practicar
practico, practicat

đi du lịch

viatjar
viatjo, viatjat

vẽ

pintar
pinto, pintat

tắm vòi sen

dutxar
dutxo, dutxat

mở
khóa

obrir
obro, obert

khóa

tancar
tanco, tancat

rửa

rentar
rento, rentat

cầu nguyện

pregar
prego, pregat

nấu ăn

cuinar
cuino, cuinat

sách

llibre
llibres

thư viện

F
biblioteca
biblioteques

bài tập về nhà

M
deures
deures

bài thi

M
examen
exàmens

bài học

F
llicó
llicons

khoa học

F
ciència
ciències

lịch sử

F
història
històries

nghệ thuật

M
art
arts

tiếng Anh

M
anglès

tiếng Pháp

M
francès

cây bút

M
bolígraf
bolígrafs

bút chì

M
llapis
llapis

3%

tres per cent

thứ nhất

M
primer
primers

thứ hai
2

M
segon
segons

thứ ba
3

M
tercer
tercers

thứ tư
4

M
quart
quarts

kết quả

M
resultat
resultats

hình vuông

M
quadrat
quadrats

hình tròn

M
cercle
cercles

diện tích

F
àrea
àrees

nguyên cứu

F
recerca
recerques

bằng cấp

M
grau
graus

cử nhân

M
batxiller
batxillers

thạc sĩ

M
màster
màsters

$x < y$

x és més petit que y

$x > y$

x és més gran que y

áp lực

M
estrès
estressos

bảo hiểm

F
assegurança
assegurances

nhân viên
công ty

M
personal
personals

bộ phận

M
departament
departaments

lương

M
sou
sous

địa chỉ

F
adreça
adreces

lá thư

F
carta
cartes

thuyền trưởng

M
capità
capitans

thám tử

M
detectiu
detectius

phi công

M
pilot
pilots

giáo sư

M
professor
professors

giáo viên

M
professor
professors

luật sư

M
advocat
advocats

thư ký

F
secretària
secretàries

trợ lý

M
ajudant
ajudants

thẩm phán

M
jutge
jutges

giám đốc

M
director
directors

quản lý

M
gerent
gerents

đầu bếp

M
cuiner
cuiners

tài xế taxi

M
taxista
taxistes

tài xế xe buýt

M
conductor d'autobús
conductors d'autobús

tội phạm

M
criminal
criminals

người mẫu

M
model
models

nghệ sĩ

M
artista
artistes

số điện thoại

M
número de telèfon
números de telèfon

tín hiệu

F
senyal
senyals

ứng dụng

F
aplicació
aplicacions

trò chuyện

M
xat
xats

tập tin

M
arxiu
arxius

url

F
url
urls

địa chỉ email

M
correu electrònic
correus electrònics

trang mạng

M
lloc web
llocs web

thư điện tử

M
correu electrònic
correus electrònics

điện thoại di động

M
telèfon mòbil
telèfons mòbils

pháp luật

F
lle
lleis

nhà tù

F
presó
presons

chứng cứ

F
evidència
evidències

tiền phạt

F
multa
multes

nhân chứng

M
testimoni
testimonis

tòa án

M
tribunal
tribunals

chữ ký

F
signatura
signatures

thua lỗ

F
pèrdua
pèrdues

lợi nhuận

M
benefici
beneficis

khách hàng

M
client
clients

số tiền

F
quantitat
quantitats

thẻ tín dụng

F
targeta de crèdit
targetes de crèdit

mật khẩu

F
contrasenya
contrasenyes

máy rút tiền

M
caixer automàtic
caixers automàtics

bể bơi

F
piscina
piscines

điện

F
potència
potències

máy ảnh

F
càmera
càmeres

đài radio

F
ràdio
ràdios

quà tặng

M
regal
regals

cái chai

F
ampolla
ampolles

cái túi

F
bossa
bosses

chìa khóa

F
clau
claus

búp bê

F
nina
nines

thiên thần

M
àngel
àngels

lược

F
pinta
pintes

kem đánh răng

F
pasta de dents
pastes de dents

bàn chải đánh răng

M
raspall de dents
raspalls de dents

dầu gội

M
xampú
xampús

kem thoa

F
crema
cremes

khăn giấy

M
mocador
mocadors

son môi

M
pintallavis
pintallavis

truyền hình

F
televisió
televisions

rạp chiếu phim

M
cinema
cinemes

tin tức

F
notícies
notícies

ghế
rạp chiếu phim

M
seient
seients

vé

F
entrada
entrades

màn chiếu

F
pantalla
pantalles

âm nhạc

F
música
músiques

sân khấu

M
escenari
escenaris

khán giả

F
audiència
audiències

hội họa

F
pintura
pintures

trò đùa

M
acudit
acudits

bài báo

M
article
articles

báo chí

M
periòdic
periòdics

tạp chí

F
revista
revistes

quảng cáo

F
publicitat
publicitats

thiên nhiên

F
naturalesa
naturaleses

tro

F
cendra
cendres

lửa

M
foc
focs

kim cương

M
diamant
diamants

mặt trăng

F
lluna
llunes

Trái Đất

F
terra
terres

mặt trời

M
sol
sols

ngôi sao

F
estrella
estrelles

hành tinh

M
planeta
planetes

vũ trụ

M
univers
universos

bờ biển
biển

F
costa
costes

hồ

M
llac
llacs

rừng

M
bosc
boscos

sa mạc

M
desert
deserts

đồi núi

M
turó
turons

đá
danh từ

F
roca
roques

con sông

M
riu
rius

thung lũng

F
vall
valls

núi

F
muntanya
muntanyes

đảo

F
illa
illes

đại dương

M
oceà
oceans

biển

M
mar
mars

thời tiết

M
temps
temps

băng

M
gel
gels

tuyết

F
neu
neus

bão táp

F
tempesta
tempestes

mưa

F
pluja
pluges

gió

M
vent
vents

thực vật

F
planta
plantes

cây

M
arbre
arbres

cỏ

F
herba
herbes

hoa hồng

F
rosa
roses

hoa

F
flor
flors

chất khí

M
gas
gasos

kim loại

M
metall
metalls

vàng

M
or
ors

bạc

F
plata
plates

Bạc rẻ hơn vàng

La plata és més barata que
l'or

Vàng đắt hơn bạc

L'or és més car que la plata

ngày lễ

F
vacances
vacances

thành viên
người

M
membre
membres

khách sạn

M
hotel
hotels

bờ biển
cát

F
platja
platges

khách

M
convidat
convidats

sinh nhật

M
aniversari
aniversaris

Giáng sinh

M
Nadal
Nadals

Năm Mới

M
Any nou
Anys nous

Lễ Phục sinh

F
Setmana Santa
Setmanes Santes

chú

M
oncle
oncles

cô

F
tia
ties

bà nội

F
àvia paterna
àvies paternes

ông nội

M
avi patern
avis paterns

bà ngoại

F
àvia materna
àvies maternes

ông ngoại

M
avi matern
avis materns

tử vong

F
mort
morts

phần mộ

F
sepultura
sepultures

ly hôn

M
divorci
divorcis

cô dâu

F
núvia
núvies

chú rể

M
nuvi
nuvis

101

cent u

105

cent cinc

110

cent deu

151

cent cinquanta-u

200

dos-cents

202

dos-cents dos

206

dos-cents sis

220

dos-cents vint

262

dos-cents seixanta-dos

300

tres-cents

303

tres-cents tres

307

tres-cents set

330

tres-cents trenta

373

tres-cents setanta-tres

400

quatre-cents

404

quatre-cents quatre

408

quatre-cents huit

440

quatre-cents quaranta

484

quatre-cents vuitanta-quatre

500

cinc-cents

505

cinc-cents cinc

509

cinc-cents nou

550

cinc-cents cinquanta

595

cinc-cents noranta-cinc

600

sis-cents

601

sis-cents u

606

sis-cents sis

616

sis-cents-setze

660

sis-cents seixanta

700

set-cents

702

set-cents dos

707

set-cents set

727

set-cents vint-i-set

770

set-cents setanta

800

vuit-cents

803

vuit-cents tres

808

vuit-cents vuit

838

vuit-cents trenta-vuit

880

vuit-cents vuitanta

900

nou-cents

904

nou-cents quatre

909

nou-cents nou

949

nou-cents quaranta-nou

990

nou-cents noranta

con hổ

M
tigre
tigres

con chuột

M
ratolí
ratolins

con chuột cống

F
rata
rates

con thỏ

M
conill
conills

con sư tử

M
lleó
lleons

con lừa

M
ase
ases

con voi

M
elefant
elefants

con chim

F
au
aus

con gà trống choai

M
gall
galls

con chim bồ câu

M
colom
coloms

con ngỗng

F
oca
oques

côn trùng

M
insecte
insectes

con bọ

F
cuca
cuques

con muỗi

M
mosquit
mosquits

con ruồi

F
mosca
mosques

con kiến

F
formiga
formigues

con cá voi

F
balena
balenes

con cá mập

M
tauró
taurons

con cá heo

M
dofí
dofins

con ốc sên

M
cargol
cargols

con ếch

F
granota
granotes

thường xuyên

sovint

ngay lập tức

immediatament

đột ngột

de sobte

mặc dù

encara que

thể dục dụng cụ

F
gimnàstica

quần vợt

M
tennis

chạy
danh từ

F
carrera a peu

đạp xe

^M
ciclisme

đánh golf

^M
golf

trượt băng

^M
patinatge sobre gel

bóng đá

^M
futbol

bóng rổ

^M
bàsquet

bơi lội

^F
natació

lặn

^M
busseig

đi bộ đường dài

^M
senderisme

Vương quốc Anh

Regne Unit

Tây Ban Nha

Espanya

Thụy sĩ

Suïssa

Ý

Itàlia

Pháp

França

Đức

Alemanya

Thái Lan

Tailàndia

Singapore

Singapur

Nga

Rússia

Nhật Bản

Japó

Israel

Israel

Ấn Độ

Índia

Trung Quốc

Xina

Hoa Kỳ

Estats Units d'Amèrica

Mexico

Mèxic

Canada

Canadà

Chile

Xile

Brazil

Brasil

Argentina

Argentina

Nam Phi

Sud-Àfrica

Nigeria

Nigèria

Ma Rốc

Marroc

Libya

Líbia

Kenya

Kenya

Algeria

Algèria

Ai Cập

Egipte

New Zealand

Nova Zelanda

Úc

Austràlia

Châu Phi

Àfrica

Châu Âu

Europa

Châu Á

Àsia

Châu Mỹ

Amèrica

mười lăm phút

^M
quart d'hora

nửa tiếng

^F
mitja hora

bốn mươi lăm phút

^M
tres quarts d'hora

1:00

una en punt

2:05

dues i cinc

3:10

tres i deu

4:15

un quart de cinc

5:20

cinc i vint

6:25

sis i vint-i-cinc

7:30

dos quarts de vuit

8:35

vuit i trenta cinc

9:40

deu menys vint

10:45

tres quarts d'onze

11:50

dotze menys deu

12:55

una menys cinc

một giờ sáng

una de la matinada

hai giờ chiều

dues de la tarda

tuần trước

la setmana passada

tuần này

aquesta setmana

tuần sau

pròxima setmana

năm ngoái

năm nay

năm sau

l'any passat

aquest any

l'any que vé

tháng trước

tháng này

tháng sau

el mes passat

aquest mes

el mes que ve

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

u de gener de dos mil
catorze

vint-i-cinc de febrer de dos
mil tres

dotze d'abril de mil nou-
cents vuitanta-vuit

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

tretze d'octubre de mil vuit-
cents noranta-nou

trenta de setembre de mil
nou-cents set

dotze de desembre de dos
mil

trán

M
front
fronts

nếp nhăn

F
arruga
arrugues

cằm

M
mentó
mentons

má
cơ thể

F
galta
galtes

râu

F
barba
barbes

lông mi

F
pestanyes
pestanyes

lông mày

F
cella
celles

eo

F
cintura
cintures

gáy

M
clatell
clatells

lồng ngực

M
tors
torsos

ngón cái

M
polze
polzes

ngón tay út

M
dit petit
dits petit

ngón tay đeo nhẫn

M
dit anular
dits anular

ngón tay giữa

M
dit del cor
dits del cor

ngón tay trỏ

M
dit índex
dits índex

cổ tay

M
canell
canells

móng tay

F
ungla
ungles

gót chân

M
taló
talons

xương sống

F
columna vertebral
columnes vertebrals

cơ bắp

M
múscul
músculs

xương
cơ thể

M
os
ossos

bộ xương

M
esquelet
esquelets

xương sườn

F
costella
costelles

đốt sống

F
vèrtebra
vèrtebres

bàng quang

F
bufeta
bufetes

tĩnh mạch

F
vena
venes

động mạch

F
artèria
artèries

âm đạo

F
vagina
vagines

tinh trùng

F
esperma
espermes

dương vật

M
penis
penis

tinh hoàn

M
testicle
testicles

mọng nước

sucós
sucosa, sucosos, sucoses

cay

picant
picant, picants, picants

mặn

salat
salada, salats, salades

sống
tính từ

cru
crua, crus, crues

lộc

bullit
bullida, bullits, bullides

nhút nhát

tímíd

tímida, tímids, tímides

tham lam

cobdiciós

cobdiciosa, cobdiciosos, cobdiciosos

ng nghiêm khắc

estricte

estricta, estrictes, estrictes

điếc

sord

sorda, sords, sordes